KẾT NỐI TRI THỨC | NGỮ VĂN

CHÌA KHÓA VĂN CHƯƠNG 10

Bồi dưỡng học sinh giỏi Ngữ văn lớp 10

BẢN ĐỌC THỬ

Trích từ Tập 1 và Tập 2

Tập 1. Lí luận văn học qua tác phẩm

Tập 2. Kĩ năng làm bài và đề tổng hợp

Bản đọc thử gồm giới thiệu, mục lục và các phần trích tiêu biểu

TÀI LIỆU NGỮ VĂN THCS & THPT
KẾT NỐI TRI THỨC
Zalo: 0328.961.617
facebook.com/Nguvantrunghoc

Theo sách giáo khoa Ngữ văn 10, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống

MỤC LỤC

BẢN ĐỌC THỬ **3**

Về bộ sách 3

Hai điểm đặc sắc của bộ sách 5

Mục lục đầy đủ hai tập 6

ĐỌC THỬ TẬP 1 ..... **10**

Trích Chương 6. Mười hai phút không in trên trang sách: đọc chèo, tuồng như đọc một vở diễn 10

Đề thực hành 3.3. "Tổ chim": khi các em là người đọc đầu tiên 15

ĐỌC THỬ TẬP 2 ..... **28**

Trích Chương 11. Đề nghị luận văn học: đọc đúng đề, đi đúng đường, viết có dấu ấn 28

Đề tổng hợp 2. Ba ngày chuẩn bị, và những bậc thang của mùa vàng 33

Trích Phụ lục 44

Bộ sách đầy đủ 54

BẢN ĐỌC THỬ

Chìa khóa văn chương 10

Về bộ sách

"Chìa khóa văn chương 10" là bộ tài liệu bồi dưỡng học sinh giỏi Ngữ văn lớp 10, viết theo sách giáo khoa Ngữ văn 10, bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống". Lớp 10 là năm đặt móng: học sinh vừa rời kì thi vào lớp 10, quen cảm thụ và quen dàn ý thuộc lòng, nay phải bước sang nghị luận, nói điều mình thấy bằng lí lẽ và chứng cứ trong văn bản. Bộ sách dựng cái nền ấy qua chính những tác phẩm học sinh đang học trên lớp, rồi luyện kĩ năng làm bài cho tới khi viết được một bài thi trọn vẹn trong một trăm tám mươi phút.

Tập	Nội dung	Quy mô
Tập 1. Lí luận văn học qua tác phẩm	Mở đầu và bài chẩn đoán đầu vào; tám chương gắn với các bài trong sách giáo khoa Ngữ văn 10: văn chương là gì, truyện kể, thơ, văn nghị luận, sử thi, chèo và tuồng, tác gia Nguyễn Trãi, người kể chuyện	28 đề thực hành trọn vẹn; 415 trang
Tập 2. Kĩ năng làm bài và đề tổng hợp	Bốn chương kĩ năng (đọc hiểu, nghị luận xã hội, nghị luận văn học, đặt hai văn bản cạnh nhau); tám bài luyện tay Cấp 1; bốn đề tổng hợp thang 20; sáu phụ lục	233 trang

Dành cho ai

- Học sinh đội tuyển lớp 10 cấp trường, cấp cụm, và học sinh khá muốn bứt lên mức giỏi.

- Thầy cô bồi dưỡng đội tuyển: mỗi chương dùng được cho hai đến ba buổi dạy; mỗi đề có phần đọc đề, dàn ý, hướng dẫn chấm theo mức và bài viết tham khảo để chữa bài.

Ba nguyên tắc viết

- **Đúng đến từng chữ.** Mọi câu trích từ tác phẩm trong chương trình đều được đối chiếu với sách giáo khoa, sách giáo viên và ghi số trang. Câu nào chưa tìm được bản in để đối chiếu thì ghi "theo bản dẫn" hoặc chỉ diễn ý.

- **Sâu mà giản dị.** Mỗi khái niệm đi từ một tác phẩm học sinh đã đọc, một lỗi có thật trong bài làm, hoặc một câu hỏi các em từng thắc mắc; thuật ngữ nào cũng đi kèm một câu giải nghĩa ngắn.

- **Luyện cho tới tay.** Bài tập Làm ngay có đáp án in ngay sau; mỗi chương có ba đến bốn đề thực hành; dẫn chứng nghị luận xã hội là sự việc thật, ghi rõ báo nào, ngày nào.

Trong bản đọc thử

- Hai điểm đặc sắc của bộ sách, kèm mục lục đầy đủ hai tập.

- Trích Tập 1: phần mở đầu Chương 6 (chèo, tuồng); trọn vẹn Đề thực hành 3.3 với một bài thơ mới in năm 2026.

- Trích Tập 2: phần đầu Chương 11 (nghị luận văn học); Đề tổng hợp 2 với câu nghị luận văn học đầy đủ; trích Phụ lục (những cặp khái niệm dễ nhầm).

Hai điểm đặc sắc của bộ sách

Thứ nhất: đọc một văn bản lạ như người đọc đầu tiên

Đề thi học sinh giỏi lớp 10 rất hay cho một bài thơ, một truyện ngắn chưa ai giảng. Học sinh quen học thuộc bài phân tích mẫu thường lúng túng ngay từ câu đầu. Bộ sách dạy cách đọc bằng chính những công cụ sách giáo khoa đã trao: định nghĩa hình ảnh thơ, yêu cầu của kiểu bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ, lời dặn "đọc thầm hoặc đọc thành tiếng".

Đề thực hành 3.3 in trọn trong bản đọc thử này dùng bài thơ "Tổ chim" của Hà Phạm Phú (Báo Văn nghệ số 28/2026). Đề không có sách giáo viên đi kèm. Phần hướng dẫn cho học sinh đọc chậm từng khổ bằng một bảng bốn cột, để tự nhận ra một đời của chiếc tổ: làm ra, che chở, nuôi lớn, chờ đợi; nhận ra chữ "chắc" mở bài và trở lại ở khổ cuối; nhận ra chiếc tổ từ chỗ "lẫn giữa những quả chay" đến lúc thành "như vỏ quả khô". Bài thơ không có chữ "mẹ" nào, nhưng người đọc chậm thấy được một mái nhà.

Thứ hai: đọc kịch bản sân khấu như đọc một vở diễn

Sách giáo khoa đặt một câu hỏi có con số: lớp chèo "Xuý Vân giả dại" đọc chỉ mất khoảng 3 phút, nhưng diễn trên sân khấu cần gần 15 phút. Chương 6 bắt đầu từ phép trừ ấy: mười hai phút còn lại nằm trong tiếng trống, làn điệu, bước múa, tiếng đế. Chương dạy học sinh đọc cả năm thứ chữ trên một trang kịch bản chèo (tên vai, làn điệu, lời nhân vật, chỉ dẫn hành động, tiếng đế), dựng lại lớp chèo bằng bảng làn điệu, và nhìn ra vì sao nhân vật tuồng "tự khai" mình trong lời xưng danh.

Cách dạy ấy đi suốt cả bộ: mỗi thể loại có một lối vào riêng, gắn với cách thể loại ấy sống trong đời thật. Truyện kể được đọc qua ba lớp (sự kiện, không gian và thời gian, chủ đề); sử thi được đọc như lời kể khan bên bếp lửa nhà dài; tác gia Nguyễn Trãi được đọc theo một chữ "dân" đi qua ba thể văn.

Mục lục đầy đủ hai tập

Số trang ghi theo bản đầy đủ của từng tập.

Tập 1. Lí luận văn học qua tác phẩm

Phần, chương, đề	Trang
MỞ ĐẦU	4
Lời nói đầu	4
Cách dùng cuốn sách	6
Học sinh giỏi lớp 10 cần đạt tới đâu	8
Đề thi học sinh giỏi lớp 10 và cách chấm	10
Bài chẩn đoán đầu vào	14
PHẦN MỘT	17
Chương 1. Văn chương là gì, đọc văn để làm gì	17
Đề thực hành 1.1. "Mùa xuân chín": một chữ gánh cả mùa xuân	30
Đề thực hành 1.2. Khi trang sách hỏi ngược lại người đọc	43
Đề thực hành 1.3. Thương người và hiểu người	53
Chương 2. Sức hấp dẫn của truyện kể: sự kiện, không gian, thời gian và chủ đề	61
Đề thực hành 2.1. Cảnh cho chữ: cái đẹp lên ngôi ở nơi tối nhất	71
Đề thực hành 2.2. "Tản Viên từ Phán sự lục": cái kì để nói cái thực	82
Đề thực hành 2.3. "Những chiếc ấm đất": một thú chơi và một đời người	90
Đề thực hành 2.4. Tử Văn và Huấn Cao: hai kẻ sĩ cách nhau bốn thế kỉ	101
Chương 3. Bài thơ nói bằng gì: hình ảnh, nhạc điệu và nhân vật trữ tình	106
Đề thực hành 3.1. "Thu hứng": mùa thu của một người không về được nhà	121

Phần, chương, đề	Trang
Đề thực hành 3.2. "Tiếng thu": ba câu hỏi thành một bản nhạc	134
Đề thực hành 3.3. "Tổ chim": khi các em là người đọc đầu tiên	145
Đề thực hành 3.4. Hai bài hai-cư: một hình ảnh, một khoảnh khắc	158
Chương 4. Làm sao để người khác gật đầu: nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận	165
Đề thực hành 4.1. Bài văn bia nói bằng hai giọng	180
Đề thực hành 4.2. Gửi người bạn chưa bao giờ giơ tay	192
Đề thực hành 4.3. Tấm gương phóng đại	202
Chương 5. Vì sao người anh hùng phải lớn hơn người thường: đọc sử thi qua Héc-to và Đăm Săn	214
Đề thực hành 5.1. Đăm Săn: một người mang tiếng nói của cả buôn làng	228
Đề thực hành 5.2. Một người giữ thành, một người đi tìm mặt trời	240
Đề thực hành 5.3. Khi tình riêng và việc chung cùng gọi tên mình	251
Chương 6. Mười hai phút không in trên trang sách: đọc chèo, tuồng như đọc một vở diễn	261
Đề thực hành 6.1. Không ai kể hộ: Xuý Vân tự bày lòng mình trên chiếu chèo	276
Đề thực hành 6.2. Mũi dao chĩa ngược: tiếng cười trong cảnh tuồng "Huyện đường"	288
Đề thực hành 6.3. Duy trì được, nhưng đã phát triển chưa?	300
Chương 7. Chữ "dân" đi qua ba thể văn: đọc tác gia Nguyễn Trãi	311
Đề thực hành 7.1. Một tấm lòng hướng về dân, nhìn qua hai thứ chữ	326
Đề thực hành 7.2. "Bảo kính cảnh giới" (bài 43): khuôn Đường luật, giọng nói Việt	338
Đề thực hành 7.3. Đoạn "Ta đây" trong "Bình Ngô đại cáo": sức mạnh lớn lên từ chỗ thiếu	349

Phần, chương, đề	Trang
Đề thực hành 7.4. Thương thôi chưa đủ: người trẻ và những người lao động quanh mình	361
Chương 8. Ai kể và kể từ chỗ nào: người kể chuyện, ngôi kể và điểm nhìn	371
Đề thực hành 8.1. "Dưới bóng hoàng lan": thế giới nhìn qua một đôi mắt thương yêu	385
Đề thực hành 8.2. "Một chuyện đùa nho nhỏ": người kể tự kể về lỗi của mình	396
Đề thực hành 8.3. "Ông ngoại": một người dưng, hai lần được kể	406

Tập 2. Kĩ năng làm bài và đề tổng hợp

Phần, chương, đề	Trang
TẬP 2	3
Lời dẫn	3
PHẦN HAI	6
Chương 9. Đọc hiểu: hỏi gì đáp nấy, đọc cả chữ lẫn hình	6
Chương 10. Nghị luận xã hội: đi đúng từng mục điểm, dẫn chứng phải có địa chỉ	23
Chương 11. Đề nghị luận văn học: đọc đúng đề, đi đúng đường, viết có dấu ấn	39
Chương 12. Đặt hai văn bản cạnh nhau: những bước đầu của phép so sánh	58
Bộ bài tập Cấp 1: tám bài luyện tay trước khi vào đề	73
PHẦN BA	85
Trước khi vào bốn đề	85
Đề tổng hợp 1. Ai giữ thời gian của mình, và những lớp lời kể ở Tà Vần	87

Phần, chương, đề	**Trang**
Đề tổng hợp 2. Ba ngày chuẩn bị, và những bậc thang của mùa vàng	103
Đề tổng hợp 3. Một lần trượt không làm nên một người thất bại, và chiếc mâm trong ngày giỗ Tổ	118
Đề tổng hợp 4. Việc tốt không ai giao, và hai lời đáp của người già trong thơ lục bát	134
PHỤ LỤC	148
Phụ lục 1. Ngân hàng nhận định khối 10	148
Phụ lục 2. Barem các dạng câu	186
Phụ lục 3. Những cặp khái niệm dễ nhầm	195
Phụ lục 4. Bảng lỗi thường gặp	205
Phụ lục 5. Lộ trình ôn tập mười sáu tuần	219
Phụ lục 6. Tài liệu và nguồn ngữ liệu	223

ĐỌC THỬ TẬP 1

Lí luận văn học qua tác phẩm

Trích Chương 6. Mười hai phút không in trên trang sách: đọc chèo, tuồng như đọc một vở diễn

Ở cuối văn bản "Xuý Vân giả dại", sách giáo khoa đặt một câu hỏi có con số: đọc lớp chèo này chỉ mất khoảng 3 phút, nhưng diễn trên sân khấu cần gần 15 phút (Ngữ văn 10, tập một, tr.131). Các em thử làm một phép trừ. Mười hai phút còn lại đi đâu?

Chúng nằm trong tiếng trống, làn điệu, bước múa xe tơ dệt cửi, tiếng đế từ cánh gà vọng ra. Trang sách chỉ giữ lại phần chữ. Sách giáo viên nói rõ: "một kịch bản chèo chỉ tìm thấy đời sống thực sự của mình trên sàn diễn" (Sách giáo viên Ngữ văn 10, tập một, tr.145).

Việc của người đọc giỏi là **lấp lại mười hai phút ấy bằng trí tưởng tượng có căn cứ**: nhìn vào chữ mà nghe ra làn điệu, thấy ra động tác, đoán ra người xem đang ngồi đâu.

Đọc chương này cùng: Tri thức ngữ văn (tr.125, 126), "Xuý Vân giả dại" (tr.127), "Huyện đường" (tr.132), "Múa rối nước - hiện đại soi bóng tiền nhân" (tr.137), bài tham khảo "Ngôn ngữ đối thoại trong chèo" của Hà Văn Cầu (tr.140), "Hồn thiêng đưa đường" (tr.152), Ngữ văn 10 tập một.

Mười hai phút ấy nằm ở đâu

Một vở diễn cần một cái cột

Sách giáo khoa gọi cái cột ấy là **tích trò**: "yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất của vở chèo, làm điểm tựa cho toàn bộ hoạt động biểu diễn" (tr.126). Tích trò còn gọi là tích truyện, chèo bản, hay gọn là tích (tr.125). Nói giản dị: tích trò là câu chuyện có sẵn, ai cũng biết, để diễn viên dựa vào mà hát, múa, diễn.

Cái cột vững nhưng không cứng. Tích trò "tuy có tính ổn định nhưng vẫn để ngỏ khả năng thêm thắt, bổ sung cho diễn viên" (tr.126). Mỗi gánh, mỗi đời nghệ sĩ thêm một chút, bớt một chút. Vì thế một tích có nhiều **dị bản** (bản khác nhau của cùng một tích). Chính "Kim Nham" có dị bản kể khác nhau về nguyên cớ Xuý Vân giả điên và kết cục của nàng (tr.131). Cũng vì thế mà tích chèo, tích tuồng **vô danh**: không ai ký tên, vì nó là "một sáng tạo mang tính tập thể" (tr.126).

Nhà nghiên cứu Hà Văn Cầu nói thẳng hơn: "Một vở chèo cổ được sáng tác ra là để diễn và chỉ để diễn, không phải để in hay để đọc và giảng dạy" (Hà Văn Cầu, "Ngôn ngữ đối thoại trong chèo", Ngữ văn 10, tập một, tr.141). Câu này không bảo các em thôi đọc. Nó bảo các em đọc theo cách của người làm sân khấu.

Năm thứ chữ trên một trang kịch bản chèo

Trang 127 đến 130 có chữ in hoa, chữ nghiêng trong ngoặc, chữ thụt vào. Mỗi thứ chữ là một lời dặn gửi người diễn.

Thứ chữ	**Ví dụ trong "Xuý Vân giả dại"**	**Nó dặn người diễn điều gì**	**Người đọc cần làm gì**
Tên vai in hoa	XUÝ VÂN	Ai đang đứng giữa chiếu	Nhớ ai nói, nói với ai
Lối nói, làn điệu trong ngoặc	(Nói lệch), (Vỉa), (Hát quá giang), (Hát điệu con gà rừng)	Cất giọng theo kiểu nào	Tra chú thích, hình dung giọng nhanh hay chậm, vui hay ai oán
Lời nhân vật	"Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,"	Câu phải nói, phải hát	Đọc nghĩa và nghe nhịp
Chỉ dẫn hành động	(Tiếng trống nhịp nổi lên, Xuý Vân múa điệu bắt nhện, xe tơ, dệt cửi...)	Làm gì, múa gì	Dựng cảnh trong đầu

Thứ chữ	Ví dụ trong "Xuý Vân giả dại"	Nó dặn người diễn điều gì	Người đọc cần làm gì
Tiếng đế	(Đế): "Không xưng danh, ai biết là ai?"	Người ngoài chiếu chêm vào	Nhận ra người xem cũng góp lời

"Đế" theo chú thích là lời chêm vào, phụ hoạ với diễn viên đang diễn, xuất phát "từ khán giả hay từ người đứng trong cánh gà sân khấu" (tr.128). Một văn bản có ghi cả lời của người xem: đó là dấu hiệu rõ nhất cho thấy các em đang cầm một kịch bản sân khấu, không phải một truyện kể.

Ghi nhớ: tích trò là cái cột ổn định mà để ngỏ, nên có dị bản, vô danh, tính tập thể. Đọc kịch bản chèo là đọc cả năm thứ chữ, không chỉ lời nhân vật.

Chèo và tuồng: hai sân khấu, hai tiếng cười

Sách giáo viên gợi ý gói hai loại hình lại bằng "một bảng so sánh đơn giản" (tr.139). Đây là bảng của cô, ô nào cũng có trang để các em kiểm lại.

	Chèo	Tuồng
Gọi là gì	"loại hình kịch hát dân gian" (tr.125)	"loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc" (tr.126); miền Trung, miền Nam quen gọi "hát bội" (SGV tr.138)
Đất phát triển	Đồng bằng Bắc Bộ, diễn ở sân đình mùa lễ hội (tr.125)	Phát triển mạnh dưới triều Nguyễn ở Nam Trung Bộ (tr.126)
Hai nhánh	Chèo dân gian; về sau chuyên nghiệp hoá thành gánh, đoàn chèo (tr.125)	Tuồng cung đình (tuồng bác học) và tuồng dân gian (tr.126; SGV tr.138)
Nghệ thuật	Tổng hợp: nói, hát, múa, đạo cụ, nhạc khí dân tộc (tr.125)	Tổng hợp: văn học, ca nhạc, vũ đạo (tr.126)

	Chèo	Tuồng
Đề tài tích	Dựa vào truyện cổ tích, truyện thơ Nôm; đề tài sinh hoạt, đạo đức gần khán giả bình dân (tr.126)	Tuồng dân gian: sinh hoạt đời thường, giàu yếu tố hài, châm biếm, nên còn gọi là tuồng hài (SGV tr.138)
Nhân vật	Vai chín (tích cực), vai lệch (tiêu cực); ấn tượng nhất là vai nữ, vai hề (tr.126)	Hướng tới châm biếm thói hư tật xấu, đả kích một số hạng người (tr.126)

Vai chín là vai người tốt, **vai lệch** là vai người xấu. "Nghêu, Sò, Ốc, Hến" thuộc loại **tuồng đồ**, tức tuồng hài (tr.136). Muốn nghe giọng tuồng cung đình để so, các em đọc đoạn "Hồn thiêng đưa đường" trích tuồng "Sơn Hậu" ở phần Thực hành đọc (tr.152).

Sách giáo viên có một lời dặn đáng nhớ: văn bản tuồng ở lớp 10 là tuồng dân gian, nên đừng "tô đậm những điểm đặc trưng của tuồng mà các tài liệu nghiên cứu thường nhắc tới nhưng khó tìm được bằng chứng từ văn bản Huyện đường" (SGV tr.138).

Nhân vật đại diện cho một loại người

Nhân vật chèo, tuồng không dựng như nhân vật tiểu thuyết. Mỗi vai đại diện cho một loại người trong xã hội: người vợ cô đơn, viên quan tham, anh lính lệ ăn theo. Giới nghiên cứu gọi đó là **nhân vật loại hình**. Bàn về những nhân vật chèo nói bằng thứ ngôn ngữ "vươn tới chỗ nửa tượng trưng" như Thị Kính, Hà Văn Cầu viết: "Nơi đây, chúng tôi không còn thấy ở nhân vật, một tính cách hay một hình tượng mà chỉ còn thấy một diện mạo trong tình cảnh giả định hết sức chọn lọc" (tr.144, 145). Câu ấy nói về một số vở, nhưng gợi đúng tinh thần của nhân vật loại hình. Sách giáo viên nói về tri huyện: thói tham lam ấy là "đặc điểm chung của tầng lớp thống trị chứ không phải đặc điểm của một nhân vật cá biệt nào" (SGV tr.148).

Nhưng loại hình không có nghĩa là nghèo nàn. Xuý Vân là vai nữ, có dáng vai lệch vì "Phụ Kim Nham", vậy mà nỗi đau của nàng lại làm người xem thương. Chỗ vượt ra khỏi khuôn ấy chính là chỗ hay của lớp chèo.

Lỗi cần tránh: viết "tính cách tri huyện phát triển qua từng lời thoại", hay đọc Xuý Vân như nhân vật tiểu thuyết hiện đại. Phân tích phải đi từ cái khuôn của vai, rồi mới chỉ ra chỗ nhân vật vượt khuôn.

Đề thực hành 3.3. "Tổ chim": khi các em là người đọc đầu tiên

Đề bài (12,0 điểm)

Sách giáo khoa Ngữ văn 10 viết: hình ảnh thơ là "các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc" (tập một, tr.44).

Vận dụng hiểu biết trên, em hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc nghệ thuật (hình ảnh, nhịp điệu, vần, cách tổ chức bài thơ) của bài thơ sau:

Tổ chim

Treo chắc trên cành cây
Lẫn giữa những quả chay, đám lá
Đôi chim xanh không mỏi mỗi ngày
Tha những cọng rơm vàng kết tổ

Chiếc tổ nơi trú ngụ của đôi chim
Nơi che mưa và chắn gió
Nơi một sớm mai bung nở
Líu ríu giọng non rung động mặt trời

Chiếc tổ giữ chim nhỏ khỏi rơi
Che giấu mắt săn mồi chim cắt
Thoảng lá lao xao tiếng đập
Những đôi cánh non mềm

Rồi một ngày cây chay ngơ ngác
Chiếc tổ như vỏ quả khô bám chắc
Nghiêng như chiếc tai lắng nghe
Những con chim ấy sẽ quay về.

(Hà Phạm Phú, "Tổ chim", Báo Văn nghệ số 28/2026, đăng trên baovannghe.vn ngày 24/7/2026, https://baovannghe.vn/to-chim-tho-ha-pham-phu-28937.html)

Chú thích (của người biên soạn): cây chay là một loài cây thân gỗ quen thuộc ở làng quê miền Bắc, có quả tròn; chim cắt là loài chim săn mồi, bay nhanh, hay bắt chim nhỏ.

Bài thơ này không có sách giáo viên đi kèm

Với "Thu hứng" hay "Tiếng thu", các em có sách giáo viên, có bài phê bình của Chu Văn Sơn để dựa vào. "Tổ chim" thì không. Bài thơ in trên Báo Văn nghệ, tờ báo của Hội Nhà văn Việt Nam, vào tháng 7 năm 2026. Chưa có ai giảng nó cho các em. Các em là người đọc đầu tiên.

Đề thi học sinh giỏi lớp 10 rất hay ra kiểu này: một bài thơ lạ, cùng thể loại với bài đã học. Người chấm muốn biết các em có tự đọc được không, chứ không muốn nghe các em nhắc lại lời giảng.

Vậy dựa vào đâu? Dựa vào đúng những gì Bài 2 đã dạy. Sách giáo khoa nêu ba yêu cầu cho kiểu bài này: giới thiệu ngắn gọn bài thơ; "Chỉ ra và phân tích được những nét đặc sắc, độc đáo của bài thơ (từ ngữ, hình ảnh, cách tổ chức nhịp điệu, nhạc điệu, cách liên kết mạch cảm xúc và hình ảnh,...)"; "Đánh giá giá trị của bài thơ về phương diện nghệ thuật cũng như ý nghĩa nhân sinh" (tập một, tr.61). Và một lời dặn khi tìm ý: hãy "đọc thầm hoặc đọc thành tiếng" (tr.65).

Lỗi cần tránh: bịa thông tin về tác giả để mở bài cho "đầy đặn". Trang báo không in tiểu sử Hà Phạm Phú; các em không biết năm sinh, quê quán, nghề nghiệp của tác giả, thì không viết. Mở bài chỉ cần: tên bài, tên tác giả, nơi đăng,

đề tài, và vấn đề các em sẽ bàn. Cũng không gán cho tác giả là "ông" hay "bà"; gọi là "tác giả", "nhà thơ".

Đọc chậm từng khổ

Các em nên kẻ bảng này ra nháp trước khi lập dàn ý. Cột thứ hai trả lời câu hỏi: ở khổ này, chiếc tổ làm gì?

Khổ	Chiếc tổ làm gì	Chữ nên dừng lại	Gợi ra điều gì
1	Được làm ra	"Treo chắc", "Lẫn giữa", "không mỏi mỗi ngày", "Tha những cọng rơm"	Một chỗ ở kín đáo, vững vàng, được dựng bằng công sức bền bỉ của "đôi chim"
2	Che chở, đón sự sống	"Nơi" lặp ba lần; "bung nở"; "rung động mặt trời"	Tổ là nhà, là chỗ tránh mưa gió, là nơi sinh nở; tiếng chim non nhỏ mà như làm rung cả mặt trời
3	Bảo vệ, nuôi lớn	"khỏi rơi", "Che giấu", "chim cắt"; "tiếng đập / Những đôi cánh non mềm"	Che chắn trước hiểm nguy; chim non tập cánh, chuẩn bị bay đi
4	Ở lại và chờ	"Rồi một ngày", "ngơ ngác", "vỏ quả khô", "bám chắc", "chiếc tai lắng nghe", "sẽ quay về"	Chim đã đi, tổ trống mà vẫn bám cành, nghiêng nghe ngóng, tin chim sẽ về

TÀI LIỆU NGỮ VĂN THCS & THPT
KẾT NỐI TRI THỨC
Zalo: 0328.961.617
facebook.com/Nguvantrunghoc

Đọc dọc cột hai, các em thấy một đời của chiếc tổ: làm ra, che chở, nuôi lớn, chờ đợi. Đọc dọc cột bốn, các em thấy một điều bài thơ không nói thẳng: chiếc tổ giống một mái nhà, và đôi chim giống những người làm cha mẹ. Đó là "ý nghĩa tinh thần" mà định nghĩa hình ảnh thơ trong đề nhắc tới.

Có hai chỗ lặp các em chỉ thấy khi đọc chậm:

- Chữ "chắc" mở bài ("Treo chắc") và trở lại ở khổ cuối ("bám chắc"). Từ đầu đến cuối, chiếc tổ không rời cành.

- Chiếc tổ khổ đầu "Lẫn giữa những quả chay"; khổ cuối, nó trở thành "như vỏ quả khô". Từ chỗ nấp giữa những quả còn tươi, nó thành một chiếc vỏ đã khô, khi cái nó ôm giữ đã đi xa.

Ba câu luận đề, ba mức

Không có nhận định cho sẵn, các em phải tự nêu vấn đề. Đây là chỗ phân loại bài làm rõ nhất. So sánh ba cách viết:

Mức	**Câu luận đề**	**Vì sao**
Chưa đạt	"Bài thơ tả chiếc tổ chim rất hay, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên của tác giả."	Đúng mà rỗng; câu này dùng cho bài thơ nào về con vật cũng được
Đạt	"Bài thơ kể về chiếc tổ chim từ lúc được làm ra đến lúc chim bay đi, qua đó nói về tình cha mẹ."	Có mạch, có ý, nhưng gán thẳng "tình cha mẹ" như bài thơ đã nói ra
Tốt	"Qua hình ảnh chiếc tổ đi suốt một đời, được dựng nên, che chở, rồi trống lại mà vẫn nghiêng nghe chờ, bài thơ gợi về mái nhà và tấm lòng của những người ở lại, lặng lẽ chờ những đứa con đã rời tổ."	Nêu được hình ảnh trung tâm, mạch vận động, và ý nghĩa tinh thần theo đúng cách bài thơ gợi (không nói thẳng)

Chữ "gợi" trong câu thứ ba quan trọng. Bài thơ không có chữ "mẹ", "cha", "con", "nhà" nào. Người đọc nghĩ tới mái nhà vì hình ảnh mở ra liên tưởng ấy. Bài làm giỏi giữ được độ chừng mực đó.

Dàn ý theo yêu cầu kiểu bài

Mở bài

- Giới thiệu bài thơ: "Tổ chim" của Hà Phạm Phú, in trên Báo Văn nghệ năm 2026; đề tài quen thuộc, một chiếc tổ chim trên cây chay.

- Nêu vấn đề (câu luận đề mức "tốt" ở trên, viết bằng lời của mình).

Thân bài

1. Mạch cảm xúc và chủ đề (2,0 điểm)

- Nhân vật trữ tình không xưng hô, đứng ngoài quan sát, nhưng cái nhìn đầy trìu mến: chữ "không mỏi", "giọng non", "cánh non mềm", "Những con chim ấy" (chữ "ấy" là chữ của người nhớ).

- Mạch bài thơ là một đời của chiếc tổ, theo thời gian: dựng tổ, che chở, nuôi lớn, chờ đợi. Bước ngoặt nằm ở "Rồi một ngày".

- Bài thơ không kể cảnh chim bay đi. Khoảng trống giữa khổ 3 (cánh đang tập đập) và khổ 4 (tổ đã trống) để người đọc tự điền. Đó là lối "gợi" mà các em đã gặp ở thơ hai-cư.

- Chủ đề: sự che chở và nỗi chờ đợi của những gì ở lại; gợi mái nhà, tình cha mẹ, và cả sự trưởng thành tất yếu của con cái.

2. Hình ảnh chiếc tổ qua bốn khổ (2,5 điểm)

- Khổ 1: tổ "Treo chắc", "Lẫn giữa những quả chay, đám lá": vững và kín. "Đôi chim xanh không mỏi mỗi ngày / Tha những cọng rơm vàng": tổ là công sức góp từng cọng. Hai màu "xanh", "vàng" làm cảnh tươi.

- Khổ 2: ba chữ "Nơi" định nghĩa chiếc tổ ba lần: chỗ ở, chỗ trú, chỗ sinh. "bung nở" vốn dùng cho hoa, ở đây cho trứng nở: sự ra đời như một bông hoa. "Líu ríu giọng non rung động mặt trời": phóng đại; tiếng nhỏ nhất làm rung vật lớn nhất. Với đôi chim, tiếng con là cả vũ trụ.

- Khổ 3: tổ "giữ chim nhỏ khỏi rơi", "Che giấu mắt săn mồi chim cắt": đối lập giữa cái non yếu và hiểm nguy. Rồi "tiếng đập / Những đôi cánh non mềm": chim non tập bay. Tổ nuôi con để con rời tổ.

- Khổ 4: hai phép so sánh liền nhau. "như vỏ quả khô": trống rỗng, khô héo, nhưng vẫn "bám chắc". "Nghiêng như chiếc tai lắng nghe": chiếc tổ thành một bộ phận của người chờ, một cái tai dỏng lên. "cây chay ngơ ngác": cả cái cây cũng bỡ ngỡ vì vắng tiếng chim.

- Ý nghĩa tinh thần (theo định nghĩa trong đề): từ một vật nhỏ ngoài vườn, hình ảnh mở ra liên tưởng về mái nhà, về những người làm cha mẹ: dựng, che, nuôi, rồi lặng lẽ chờ.

3. Nhịp điệu, vần, cách tổ chức bài thơ (2,0 điểm)

- Thơ tự do, bốn khổ đều bốn dòng; dòng dài ngắn không đều, từ năm đến tám tiếng. Dòng ngắn nhất là dòng mở bài ("Treo chắc trên cành cây") và dòng "Những đôi cánh non mềm": nhịp chậm, nhẹ đúng ở chỗ tả sự vững chãi và sự non nớt.

- Điệp "Nơi" (khổ 2) tạo nhịp liệt kê, như đếm từng ân tình của chiếc tổ. "Chiếc tổ" mở đầu khổ 2 và khổ 3 làm thành trục cho bài.

- Vắt dòng hai lần: "tiếng đập / Những đôi cánh non mềm"; "lắng nghe / Những con chim ấy sẽ quay về". Câu không dừng ở cuối dòng, giọng đọc phải trượt sang: tiếng cánh đập kéo dài, sự lắng nghe kéo dài. Cả bài chỉ có một dấu chấm, ở chữ "về".

- Vần thưa, kiểu thơ tự do, nhưng có những tiếng gọi nhau: "cây" và "ngày" (khổ 1); "trời" cuối khổ 2 và "rơi" đầu khổ 3 nối hai khổ bằng một vần; "ngác" và "chắc" (khổ 4). Hai chữ cuối khổ 3 "cắt", "đập" đều là thanh trắc ngắn, gãy, đúng chỗ nói về hiểm nguy và tiếng đập cánh. Bài thơ kết bằng "quay về": thanh bằng, mở, ngân.

- Kết cấu vòng tròn: "chắc" ở dòng đầu, "chắc" ở khổ cuối; "quả chay" ở khổ đầu, "vỏ quả khô" ở khổ cuối. Bài thơ khép lại mà chiếc tổ vẫn ở nguyên chỗ cũ.

- Từ láy "líu ríu", "lao xao", "ngơ ngác" làm cảnh có tiếng, có hồn.

4. Đánh giá (1,5 điểm)

- Nghệ thuật: một bài thơ nhỏ, giọng thủ thỉ, chữ mộc; hình ảnh tự nhiên, ít trau chuốt mà giàu sức gợi; kết cấu vòng tròn chặt. Có dòng mang tính kể, giải thích ("Chiếc tổ nơi trú ngụ của đôi chim"), nhưng sự mộc mạc ấy hợp với đề tài.

- Ý nghĩa nhân sinh: một cách nhìn biết ơn với những gì lặng lẽ che chở mình. Với người đọc tuổi mười lăm, mười sáu, đang dần "tập cánh", bài thơ là một lời nhắc dịu dàng về những người đang nghiêng tai chờ.

- So với bài đã học: "Cánh đồng" (Ngân Hoa) cũng kết bằng một sự chờ đợi, những chiếc bình gốm "chờ đợi các loài hoa" (Ngữ văn 10, tập một, tr.71). Ở "Cánh đồng", cái chờ là cái chưa ra đời; ở "Tổ chim", cái chờ là cái đã ra đi.

Kết bài

- Khẳng định giá trị; nói điều bài thơ để lại cho riêng mình.

Cách cho điểm

Đề không có nhận định để giải thích, nên hai tiêu chí "giải thích" và "cơ sở lí luận" được thay bằng phần giới thiệu, nêu vấn đề; điểm dồn sang phân tích. Tổng vẫn 12,0.

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm
a. Cấu trúc	Đủ ba phần, mỗi luận điểm một đoạn có câu chủ đề	0,5
b. Xác định vấn đề	Chủ đề và nét đặc sắc nghệ thuật của "Tổ chim"	0,5

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm
c1. Giới thiệu, nêu vấn đề	Giới thiệu đúng thông tin có trong đề, không bịa tiểu sử; câu luận đề nêu được hình ảnh trung tâm và ý nghĩa gợi ra	1,0
c2+c3. Phân tích	Mạch cảm xúc, chủ đề (2,0); hình ảnh chiếc tổ qua bốn khổ, hai nửa của hình ảnh thơ (2,5); nhịp, vần, điệp, vắt dòng, kết cấu (2,0)	6,5
c4. Đánh giá	Giá trị nghệ thuật và ý nghĩa nhân sinh; có thể so sánh với bài cùng đề tài hoặc cùng thể loại đã học	1,5
d. Chính tả, ngữ pháp		0,5
e. Sáng tạo	Phát hiện riêng có căn cứ (vòng "chắc"/"chắc", "quả chay"/"vỏ quả khô"; khoảng trống giữa khổ 3 và khổ 4; "trời"/"rơi" nối khổ); đánh giá có chừng mực	1,5
Tổng		**12,0**

Lưu ý khi chấm phần phân tích: bài làm đi khổ nào cũng chỉ diễn xuôi ("khổ một tả đôi chim làm tổ...") thì phần 6,5 điểm không quá 3,0. Bài làm khẳng định cứng "bài thơ viết về mẹ" mà không chỉ ra hình ảnh nào gợi liên tưởng ấy, trừ ở phần mạch cảm xúc, chủ đề.

Bài viết tham khảo

Một chiếc tổ rơm trên cây chay, mười sáu dòng thơ, không một chữ "mẹ" nào. "Tổ chim" của Hà Phạm Phú, in trên Báo Văn nghệ mùa hè năm 2026, chỉ có một hình ảnh trung tâm là chiếc tổ ấy. Nhưng chiếc tổ đi trọn một đời: được dựng lên, che chở, nuôi lớn, rồi trống lại mà vẫn nghiêng mình chờ. Đọc xong, người ta không chỉ thấy một chiếc tổ chim; người ta nghĩ về mái nhà và những người lặng lẽ ở lại chờ những đứa con đã rời tổ.

Nhân vật trữ tình trong bài không xưng "tôi", nhưng cái nhìn trìu mến của người ấy đi theo chiếc tổ từ đầu đến cuối. Mạch thơ đi theo thời gian của chiếc tổ. Khổ đầu, nó được làm ra. Khổ hai, nó thành chỗ ở, chỗ sinh nở. Khổ ba, nó che chở chim non. Khổ cuối mở bằng "Rồi một ngày", và chiếc tổ đã trống. Giữa khổ ba và khổ bốn có một khoảng lặng: bài thơ không kể lúc chim bay đi. Ta chỉ nghe "tiếng đập / Những đôi cánh non mềm", rồi ngay sau đó là một cái cây "ngơ ngác". Cuộc chia tay diễn ra ngoài trang giấy, nên nó càng nhẹ mà càng buồn. Những chữ người quan sát dùng đều mềm: "không mỏi", "giọng non", "cánh non mềm"; và đến dòng cuối, "Những con chim ấy", chữ "ấy" của người còn nhớ. Từ đó, chủ đề hiện ra: bài thơ nói về sự che chở và nỗi chờ đợi của những gì ở lại.

Hình ảnh chiếc tổ được dựng lên cụ thể như một vật có thật, và chính vì thế mà nó gợi được nhiều. Khổ đầu cho ta thấy chiếc tổ "Treo chắc trên cành cây / Lẫn giữa những quả chay, đám lá". Hai chữ "chắc" và "lẫn" đã đủ nói chiếc tổ được làm để giữ an toàn: vững, và kín. Nó không có sẵn; "Đôi chim xanh không mỏi mỗi ngày / Tha những cọng rơm vàng kết tổ". Mỗi cọng rơm là một chuyến bay. Sang khổ hai, chữ "Nơi" lặp lại ba lần, như người ta đếm ơn: nơi trú ngụ, nơi che mưa chắn gió, nơi "một sớm mai bung nở". "Bung nở" vốn là chữ của hoa; dùng cho lúc trứng nở, sự ra đời của chim non đẹp như một bông hoa vừa mở. Và dòng thơ bay bổng nhất bài: "Líu ríu giọng non rung động mặt trời". Tiếng kêu nhỏ nhất làm rung vật lớn nhất. Đó là một phép phóng đại, nhưng với đôi chim kia, tiếng con mình hẳn là lớn hơn cả vũ trụ. Khổ ba, chiếc tổ "giữ chim

nhỏ khỏi rơi", "Che giấu mắt săn mồi chim cắt". Sự non nớt được đặt sát cạnh hiểm nguy, để thấy chiếc tổ quý đến chừng nào. Nhưng chiếc tổ nuôi chim non không phải để giữ chúng mãi: dòng cuối khổ là tiếng "Những đôi cánh non mềm" đang tập đập. Cái tổ nào rồi cũng nuôi con để con bay đi.

Khổ cuối là khổ hay nhất, vì ở đó hình ảnh chiếc tổ chuyển hẳn từ "cụ thể" sang "gợi". Hai phép so sánh đi liền nhau. Chiếc tổ "như vỏ quả khô bám chắc": khi chim đã đi, nó chỉ còn là cái vỏ, khô, rỗng. Hình ảnh này gọi lại khổ đầu, khi chiếc tổ còn "Lẫn giữa những quả chay": từ chỗ nấp giữa những quả còn tươi, nó thành như một quả đã khô. Vậy mà nó vẫn "bám chắc", y như ngày đầu "Treo chắc". Rồi so sánh thứ hai: "Nghiêng như chiếc tai lắng nghe / Những con chim ấy sẽ quay về." Chiếc tổ thành cái tai của người chờ, nghiêng về một phía, dỏng lên đón một tiếng động chưa tới. Chữ "sẽ" là niềm tin, không phải sự chắc chắn; chính vì chưa chắc mà phải lắng nghe. Đến đây, người đọc khó mà không nghĩ tới những mái nhà có cha mẹ già ngồi chờ con. Bài thơ không có chữ "mẹ", chữ "con" nào. Nó chỉ đưa ra một chiếc tổ nghiêng mình, còn liên tưởng là việc của người đọc. Đó đúng là điều sách giáo khoa nói về hình ảnh thơ: cụ thể để ta thấy, và "gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định".

Nhịp và vần của bài thơ tự do này giản dị, nhưng được đặt đúng chỗ. Dòng thơ dài ngắn từ năm đến tám tiếng. Hai dòng ngắn nhất là dòng đầu, "Treo chắc trên cành cây", và dòng "Những đôi cánh non mềm": một dòng nói sự vững chãi, một dòng nói sự non nớt, cả hai đều được đọc chậm, nhẹ. Bài có hai chỗ vắt dòng: "tiếng đập / Những đôi cánh non mềm" và "lắng nghe / Những con chim ấy sẽ quay về". Câu thơ không dừng ở cuối dòng, nên tiếng cánh đập và sự lắng nghe đều như kéo dài ra. Cả bài chỉ có một dấu chấm, đặt sau chữ "về". Vần thưa, nhưng có những tiếng gọi nhau: "trời" cuối khổ hai bắt vần với "rơi" đầu khổ ba, nối khúc sinh nở sang khúc che chở; "ngác" bắt với "chắc" ở khổ cuối. Hai chữ "cắt", "đập" đều là thanh trắc ngắn và gãy, đúng chỗ nói về hiểm nguy. Bài thơ khép bằng "quay về", hai thanh bằng mở và ngân, như một hơi thở ra.

Thêm vào đó, cái vòng "chắc", "chắc" và "quả chay", "vỏ quả khô" làm bài thơ thành một vòng tròn: kết thúc, chiếc tổ vẫn ở nguyên chỗ cũ.

"Tổ chim" không phải bài thơ cầu kì, và giá trị của nó nằm ở chính sự mộc mạc ấy. Có những dòng còn mang dáng lời kể, như "Chiếc tổ nơi trú ngụ của đôi chim". Nhưng giọng thủ thỉ, chữ dung dị lại hợp với một đề tài nhỏ và hiền. Đặt cạnh "Cánh đồng" của Ngân Hoa, bài thơ đã học, ta thấy một điểm gặp gỡ thú vị: cả hai đều kết bằng sự chờ đợi. Ở "Cánh đồng", những chiếc bình gốm "chờ đợi các loài hoa", cái chưa ra đời. Ở "Tổ chim", chiếc tổ chờ cái đã ra đi. Một bên là chờ điều sắp đến, một bên là chờ điều đã xa. Ý nghĩa nhân sinh của bài thơ vì thế rất gần với người đọc tuổi học trò: chúng ta đều đang tập cánh, và rồi sẽ rời tổ. Bài thơ không khuyên ai điều gì. Nó chỉ cho ta thấy, ở phía sau, có một chiếc tổ vẫn bám cành và nghiêng tai.

Mười sáu dòng thơ đọc chưa đầy một phút. Nhưng chiếc tổ rơm trên cây chay ấy có lẽ sẽ còn ở lại lâu trong trí nhớ người đọc, như mọi chiếc tổ thật vẫn ở lại khi chim đã bay xa.

Những nhầm lẫn khi gặp bài thơ lạ

- **Đoán tiểu sử, đoán hoàn cảnh sáng tác.** "Bài thơ được viết khi con trai tác giả đi xa" là bịa. Không có thông tin thì không viết.

- **Nhảy vội sang "tình mẹ" ngay từ mở bài**, rồi cả bài chỉ nói về mẹ, quên chiếc tổ. Đi từ hình ảnh tới ý nghĩa, không đi ngược lại.

- **Áp khuôn thơ đã học.** Bài này không có nhân vật trữ tình xưng "tôi"; đừng viết "tác giả đã xưng tôi để bộc lộ". Bài này cũng không có vần chân đều đặn như lục bát; đừng gượng tìm "vần chân liền".

- **Chia khổ để kể lại.** Bốn đoạn thân bài ứng với bốn khổ, đoạn nào cũng mở bằng "Ở khổ thơ thứ...", là dấu hiệu của bài diễn xuôi. Nên đi theo vấn đề (mạch cảm xúc, hình ảnh, nhịp vần, đánh giá).

- **Khen tuyệt đối.** "Bài thơ hoàn hảo, không có chỗ nào chưa hay" là lối nói đại ngôn mà sách giáo khoa dặn tránh (tr.66). Đánh giá có chừng mực bao giờ cũng thuyết phục hơn.

Luyện thêm với hai bài thơ mới

1. Viết đoạn văn khoảng 300 chữ phân tích hai dòng "Nghiêng như chiếc tai lắng nghe / Những con chim ấy sẽ quay về." trong bài "Tổ chim".

2. Phân tích, đánh giá bài thơ sau, chú ý thể lục bát (vần lưng, vần chân, nhịp chẵn) và hình ảnh "miền trong veo".

Miền trong veo…

Con về nghe tiếng mẹ ru
Gió đêm thổi rớt mù u trong vườn
Bếp nhà sợi khói còn vương
Thơm miền kí ức quê hương xanh ngời.

Con đi khắp nẻo phương trời
Vẫn chưa qua hết những lời mẹ răn
Hiên nhà vằng vặc ánh trăng
Tiếng cười rớt lại trong ngần ngõ quê.

Con nghe năm tháng bộn bề
Có miền kí ức đường về mênh mông
Dửng dưng ngọn gió qua đồng
Cánh cò cõng nắng đem hong lỡ làng.

Con tìm nỗi nhớ miên man
Thấy mùa hoa dại vừa tàn trước đêm

Tựa vào vai mẹ thật hiền

Giấc mơ còn lại một miền trong veo…

(Huỳnh Thị Mộng Tuyền, "Miền trong veo…", Báo Văn nghệ điện tử, baovannghe.vn, 18/10/2025, https://baovannghe.vn/mien-trong-veo-tho-huynh-thi-mong-tuyen-24536.html)

Gợi ý: hai bài cùng nói về mái nhà, nhưng "Tổ chim" đứng ở phía người chờ, còn "Miền trong veo…" đứng ở phía người đi xa nhớ về. Các em có thể dùng chính sự đối xứng ấy làm câu kết cho bài viết.

ĐỌC THỬ TẬP 2

Kĩ năng làm bài và đề tổng hợp

Trích Chương 11. Đề nghị luận văn học: đọc đúng đề, đi đúng đường, viết có dấu ấn

Năm nào cũng có một em cầm bài thi ra khỏi phòng và nói với thầy cô: "Em viết được sáu trang mà chỉ được bảy điểm." Đọc lại bài thì thấy sáu trang ấy không có câu nào sai. Các em ấy thuộc tác phẩm, trích thơ đúng, câu văn trôi chảy. Nhưng đọc hết trang đầu, người chấm vẫn chưa biết bài đang muốn chứng minh điều gì. Đến trang thứ tư, câu nhận định trong đề mới được nhắc lại lần đầu.

Bài như thế không thiếu kiến thức. Nó thiếu một con đường. Chương này rút từ các đề thực hành ở Tập 1 ra một con đường chung, từ lúc đọc đề đến dấu chấm cuối cùng, để gặp đề lạ các em không phải bắt đầu từ con số không.

Đọc chương này cùng: phần Viết của ba bài trong sách giáo khoa Ngữ văn 10: Bài 1 (tập một, tr.29 đến 34), Bài 2 (tập một, tr.61 đến 66), Bài 7 (tập hai, tr.61 đến 65); barem câu nghị luận văn học ở phần Mở đầu của Tập 1.

Hai dạng đề, một gốc

Ở lớp 10, câu nghị luận văn học trong đề học sinh giỏi thường rơi vào một trong hai dạng.

Dạng thứ nhất: phân tích, đánh giá một văn bản

Đề cho một bài thơ, một truyện ngắn hoặc một đoạn trích, thường ngoài sách giáo khoa nhưng cùng thể loại đã học, rồi yêu cầu phân tích, đánh giá. Đây chính là ba kiểu bài Viết mà sách giáo khoa Ngữ văn 10 đã dạy. Ba kiểu bài giống nhau ở hai động từ "phân tích" và "đánh giá", nhưng mỗi kiểu có một cái trục riêng.

Kiểu bài trong sách giáo khoa	Cái trục của bài	Câu dặn đáng nhớ của sách
Phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật (Bài 1, tập một, tr.29)	Chủ đề và nghệ thuật kể; có tóm tắt "vừa đủ để người đọc nắm được nội dung chính" (tr.29)	"Tránh lối phân tích, đánh giá chung chung." (tr.34)
Phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ (Bài 2, tập một, tr.61)	Mạch cảm xúc, hình tượng chính, ngôn từ (vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ)	Bài viết "không phải là một bài phát biểu cảm nhận đơn thuần" (tr.61); "tránh lối nói đại ngôn hay lạm dụng những câu cảm thán" (tr.66)
Phân tích, đánh giá chủ đề và nhân vật trong tác phẩm truyện (Bài 7, tập hai, tr.61)	Quan hệ hai chiều giữa chủ đề và nhân vật	"Qua phân tích nhân vật, phải nêu bật được chủ đề của tác phẩm." (tr.65)

Bài làm theo kiểu Bài 7 mà phân tích nhân vật thật hay rồi để chủ đề nằm riêng ở một đoạn cuối là chưa trúng kiểu bài: sách yêu cầu chỉ ra "chủ đề đã chi phối sự lựa chọn, miêu tả nhân vật như thế nào; nhân vật đã phát triển và khơi sâu chủ đề ra sao" (tập hai, tr.61). Và cả ba kiểu bài cùng đòi **đánh giá**: nói tác phẩm thành công ở đâu, có giá trị gì, với Bài 7 còn được nói cả "thành công hay hạn chế" (tập hai, tr.61). Quên chữ "đánh giá", bài chỉ phân tích, đến kết bài mới khen một câu.

Dạng thứ hai: làm sáng tỏ một nhận định ngắn

Đề cho một nhận định, rồi yêu cầu làm sáng tỏ qua một văn bản (cho sẵn hoặc tự chọn). Ở lớp 10, nhận định thường ngắn, một vế, và đến từ ba nguồn các em đã quen:

- **Phần Tri thức ngữ văn** của sách giáo khoa (Đề 3.3 dựa vào định nghĩa hình ảnh thơ, tập một, tr.44).

- **Lời người viết có mặt trong sách giáo khoa** (câu của Lê Đạt ở Đề 1.1, tập một, tr.82).

- **Lời người biên soạn sách giáo viên** (nhận xét về sự lên ngôi của cái đẹp ở Đề 2.1).

Nhận định hai, ba vế để dành cho lớp 11. Một nhận định một vế, hiểu cho đúng, chứng minh cho chắc, đã đủ phân hạng một đội tuyển lớp 10.

Ghi nhớ: dạng thứ hai chỉ là dạng thứ nhất có thêm một ngọn đèn. Văn bản vẫn là nơi các em làm việc nhiều nhất; nhận định cho biết phải soi vào chỗ nào của văn bản. Không có đèn, các em tự chọn chỗ soi (đó là "vấn đề" của bài); có đèn, các em soi đúng chỗ đèn chiếu.

Hai dạng đề đi chung một quy trình năm bước. Đặt cạnh barem 12 điểm:

Bước	**Dạng có nhận định**	**Dạng không có nhận định**	**Điểm**
1. Đọc đề	Xác định vấn đề, phạm vi	Xác định vấn đề, phạm vi	b. 0,5
2. Giải thích	Cắt nghĩa nhận định	Giới thiệu, nêu vấn đề (có tóm tắt nếu là truyện)	c1. 1,0
3. Cơ sở	Vì sao nhận định đúng	(gộp vào phân tích)	c2. 1,5
4. Phân tích, chứng minh	Soi văn bản theo nhận định	Phân tích chủ đề, nghệ thuật hoặc nhân vật	c3. 5,0 (dạng không nhận định: khoảng 6,5)
5. Bàn luận, đánh giá	Nhận định đúng đến đâu, có ý nghĩa gì	Giá trị, thành công, hạn chế của tác phẩm	c4. 1,5

Cấu trúc, chính tả và sáng tạo (2,5 điểm) nằm rải trên cả bài.

Bước 1. Đọc đề: ba câu hỏi trước khi gạch chân

Đọc đề là trả lời ba câu hỏi, và viết câu trả lời ra giấy nháp.

Câu hỏi thứ nhất: đề bảo mình làm gì? Hãy nhìn động từ của lệnh đề.

Động từ lệnh	Đề muốn gì	Bài làm hay hụt ở đâu
Phân tích	Tách ra từng yếu tố, chỉ ra mỗi yếu tố tạo nên điều gì	Diễn xuôi lại văn bản
Đánh giá	Nêu giá trị, thành công, hạn chế, có lí lẽ	Khen chung một câu ở kết bài
Làm sáng tỏ (ý kiến, nhận định)	Giải thích, chứng minh nhận định đúng, rồi bàn đúng đến đâu	Phân tích văn bản, quên nhận định
Nêu và nhận xét	Chọn một điểm, nói sâu, rồi nói được điều vượt lên trên việc liệt kê	Kể ra nhiều điểm, mỗi điểm một câu (xem Đề 2.4)

Câu hỏi thứ hai: về cái gì? Đây là vấn đề nghị luận (tiêu chí b). Nó nằm trong từ khóa của nhận định, hoặc trong các danh từ của lệnh đề: "chủ đề và nhân vật", "hình ảnh và nhịp điệu"...

Câu hỏi thứ ba: bằng gì? Đây là phạm vi dẫn chứng. Đề cho sẵn văn bản thì văn bản ấy là chứng cứ chính; tác phẩm khác chỉ gọi vào phần bàn luận, kèm câu chữ dẫn ra. Đề cho tự chọn thì chọn tác phẩm chứa đúng từ khóa, không chọn tác phẩm mình thuộc nhất.

Tách từ khóa trong một nhận định ngắn

Với dạng có nhận định, các em chép nhận định ra nháp, rồi gạch dưới ba loại chữ:

- **Chữ mang khái niệm** (hình ảnh, nhân vật, chủ đề, nhạc điệu, người kể chuyện...). Đây là chỗ nối nhận định với Tri thức ngữ văn.

- **Chữ đánh giá** (đẹp, sâu sắc, lâu bền, thiêng liêng...). Đây là chỗ đòi chứng minh.

- **Chữ nhỏ mà quyết định**: các từ chỉ mức độ, giới hạn, quan hệ (không phải, chỉ, mà, trong những điều, bao giờ cũng...). Đây là chỗ người chấm phân loại bài.

Loại thứ ba bị bỏ qua nhiều nhất. Câu của Lê Đạt ở Đề 1.1 có cụm "không phải bằng ý": hiểu thành "thơ không cần ý" là hỏng ngay từ dòng giải thích. Một chữ "bao giờ cũng" báo trước rằng nhận định nói tuyệt đối, và các em có quyền hỏi lại ở phần bàn luận.

Lỗi cần tránh: đọc đề một lần rồi viết ngay. Dấu hiệu nhận ra trên bài làm: mở bài chép lại nguyên đề, thân bài đi theo trình tự văn bản (khổ một, khổ hai, đoạn đầu, đoạn giữa), và từ khóa của đề chỉ xuất hiện ở câu đầu và câu cuối.

Đề tổng hợp 2. Ba ngày chuẩn bị, và những bậc thang của mùa vàng

Đề bài

Thời gian làm bài: 180 phút

Câu 1 (8,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Khi thiên tai hoặc sự cố lớn xảy ra, những thứ chúng ta mặc nhiên coi là có sẵn có thể biến mất gần như cùng lúc. Bão gây mất điện trên diện rộng, lũ lụt phá hỏng đường sá và làm gián đoạn nguồn nước sạch. Điện thoại hết pin, mạng viễn thông ngừng hoạt động, cửa hàng không thể mở cửa. Trong khi đó, lực lượng cứu hộ cần thời gian đánh giá, phân loại thiệt hại, tiếp cận khu vực bị cô lập và phân phối hàng cứu trợ. Ba ngày đầu tiên vì thế là khoảng thời gian đặc biệt khó khăn. Chuẩn bị không có nghĩa là chúng ta không cần chính quyền hay lực lượng cứu hộ, mà là không đặt toàn bộ sự an toàn của mình vào giả định rằng trợ giúp sẽ đến ngay lập tức.

Thông điệp này cũng rất có ý nghĩa với Việt Nam, nơi bão và lũ lụt là những rủi ro thường xuyên. Mỗi mùa bão lũ, nhà cửa ngập sâu, đường sá bị chia cắt, người dân phải trú trên mái nhà, nhiều khu dân cư mất điện và thiếu nước sạch trong nhiều ngày. Khó khăn còn kéo dài sau khi nước rút, khi điện, nước sinh hoạt và giao thông chưa được khôi phục.

[...]

Chuẩn bị không thể ngăn thiên tai, nhưng có thể giúp một gia đình bớt hoảng loạn và có thêm thời gian chờ cứu trợ. Ba ngày chuẩn bị trước không phải biểu hiện của sự lo sợ, mà là cách thể hiện trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng.

(Theo Ngọc Lưu, "Túi sinh tồn 72 giờ", Báo điện tử VnExpress, mục Góc nhìn, ngày 04/11/2026, https://vnexpress.net/tui-sinh-ton-72-gio-5140853.html)

Từ đoạn trích trên, anh/chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về ý thức chủ động chuẩn bị trước thiên tai như một cách thể hiện trách nhiệm của người trẻ với bản thân, gia đình và cộng đồng.

Câu 2 (12,0 điểm)

Sách Ngữ văn 10 viết:

"Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới." (Ngữ văn 10, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.43)

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ ý kiến qua bài thơ sau:

Ruộng bậc thang

A Vừ đưa nước lên cao
Bậc thang khập khà khập khiễng
Cây lúa cong mình chim liệng
Mùa vàng thơm tận trời xanh

Mây trắng về lượn vòng quanh
Nõn nà mỡ màng dải lụa
Gái bản đung đưa tay múa
Hoang sơ giữa khói sương mờ

A Vừ mở mắt tinh mơ
Thoăn thoắt leo thang thăm lúa
Ầy dà chừng tuần trăng nữa
Lúa mới xuống thang về nhà

Được mùa đến tết bản ta
Ấm no tưng bừng mở hội

Khèn tình thâu đêm tới sáng
Rượu nồng thẫm đẫm đầu môi

A Vừ khấp khởi bụng vui
Bõ công be bờ đắp đất
Vợ chồng con trâu cật lực
Bậc thang ruộng trả ơn người.

(Ninh Đức Hậu, "Ruộng bậc thang", Báo Văn nghệ số 9/2026, đăng trên baovannghe.vn ngày 14/3/2026, https://baovannghe.vn/ruong-bac-thang-tho-ninh-duc-hau-27040.html)

Chú thích: **A Vừ**: tên nhân vật trong bài thơ, một người nông dân vùng cao. **Khập khà khập khiễng**: không đều, chỗ cao chỗ thấp. **Mỡ màng**: (lúa, đất) béo tốt, xanh mượt. **Ầy dà**: tiếng cảm thán. **Tuần trăng**: một vòng trăng, chừng một tháng. **Khèn**: nhạc cụ thổi bằng hơi của đồng bào vùng cao. **Bõ công**: đáng với công sức đã bỏ ra. **Be bờ**: đắp bờ giữ nước cho ruộng. **Cật lực**: dốc hết sức.

Trong bộ sách đầy đủ, Câu 1 của đề này có phần đọc đề, dàn ý chi tiết và biểu điểm. Bản đọc thử giới thiệu trọn vẹn phần hướng dẫn Câu 2.

Câu 2. Đọc bài thơ trước khi đọc nhận định

Bài thơ sáu chữ, hai mươi dòng, giọng vui. Đọc thành tiếng một lần: nhịp chẵn, đều, phần lớn ngắt 2/2/2 ("Thoăn thoắt / leo thang / thăm lúa", "Vợ chồng / con trâu / cật lực"), như những bước chân leo dốc. Đọc lần hai với cây bút, theo dõi hai thứ.

Thứ nhất, **hình ảnh bậc thang đi suốt bài**. Nó mở ở dòng 2 ("Bậc thang khập khà khập khiễng") và khép ở dòng cuối ("Bậc thang ruộng trả ơn người."). Ở giữa, mọi chuyển động đều đi theo bậc thang: A Vừ "đưa nước lên cao", rồi "leo thang thăm lúa", lúa "xuống thang về nhà".

Thứ hai, **những chỗ chữ được dùng lạ**: lúa được "thăm" như thăm một người, lúa "xuống thang về nhà" như một người đi làm về, ruộng biết "trả ơn". Kẻ ra nháp:

Khổ	Bậc thang làm gì	Chữ nên dừng lại	Gợi ra điều gì
1	Nhận nước, nuôi lúa	"đưa nước lên cao", "khập khà khập khiễng", "thơm tận trời xanh"	Công sức đưa nước ngược dốc; mùa vàng như chạm tới trời
2	Thành bức tranh	"dải lụa", "đung đưa tay múa", "khói sương mờ"	Ruộng do người làm mà đẹp như tự nhiên
3	Đợi lúa chín	"leo thang thăm lúa", "Ầy dà", "xuống thang về nhà"	Lúa như người thân; niềm háo hức của người trồng
4	Đưa mùa về bản	"Được mùa", "mở hội", "bản ta"	Niềm vui riêng thành niềm vui chung
5	Trả ơn	"khấp khởi", "Bõ công", "trả ơn người"	Đất đáp lại người đã chăm nó

Đọc dọc cột hai, các em thấy một vòng mùa: đưa nước lên, lúa chín, lúa về, mở hội, rồi đất "trả ơn". Đó là "hình thức ngôn từ" của bài thơ: một hình ảnh, một trình tự, một nhịp điệu. Việc của bài làm là chỉ ra chính hình thức ấy chuyên chở những ấn tượng, xúc động của con người trước đất trời và mùa màng.

Ghi nhớ: Nhận định nói thơ diễn tả "những tình cảm mãnh liệt **hoặc** những ấn tượng, xúc động tinh tế". Chữ "hoặc" cho phép một bài thơ đi về một phía. "Ruộng bậc thang" không dữ dội; nó vui một cách chân chất. Đừng cố tìm ở đây một nỗi đau hay một niềm say mê "mãnh liệt" mà bài thơ không có.

Câu 2. Dàn ý đáp án

1. Giải thích (1,0 điểm)

- "Hình thức ngôn từ như thế": câu đứng trước trong sách giáo khoa nói thơ là "hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định", làm nổi bật "mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa" (tr.43). Chữ trong thơ được chọn, được xếp, được gieo vần, ngắt nhịp.

- "Tình cảm mãnh liệt" và "những ấn tượng, xúc động tinh tế": hai cực của đời sống tình cảm, cái dữ dội và cái nhẹ nhàng, mảnh mai; thơ diễn tả được cả hai.

- "Của con người trước thế giới": cảm xúc khởi lên khi con người đứng trước thiên nhiên, cuộc sống.

- Khái quát: sức diễn tả cảm xúc của thơ không tách khỏi cách tổ chức ngôn từ.

2. Cơ sở lí luận (1,5 điểm)

- Thơ trữ tình "thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình" (tr.43). Dung lượng nhỏ buộc mỗi chữ, mỗi nhịp phải mang cảm xúc.

- Nhịp điệu chứa "sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống" (tr.44). Nhịp và hình ảnh lặp lại không chỉ để nghe êm tai mà để người đọc cảm được nhịp sống.

- Sách giáo viên Ngữ văn 10 (tập một, tr.59) nói thơ có thể có "những cách kết hợp, cấu trúc ngôn từ độc đáo, thậm chí lệch chuẩn khỏi các quy tắc về ngữ nghĩa, ngữ pháp trong giao tiếp thông thường". Những kết hợp lạ ("lúa xuống thang về nhà", "ruộng trả ơn người") tạo ra ấn tượng mà lời nói thường không có.

3. Phân tích, chứng minh (5,0 điểm)

Luận điểm 1 (1,5 điểm). Hình ảnh bậc thang và nhịp thơ: một hình thức mang dáng dấp của chính cánh ruộng.

- Bậc thang có mặt từ dòng 2 tới dòng cuối; mọi chuyển động đều đi theo nó: A Vừ "đưa nước lên cao", "leo thang thăm lúa", lúa "xuống thang về nhà". Bài thơ được dựng như một sườn đồi có bậc.

- "Bậc thang khập khà khập khiễng": từ láy tư làm câu thơ cũng gập ghềnh, chỗ cao chỗ thấp; ta nghe được cái khó nhọc của việc làm ruộng trên dốc.

- Nhịp chẵn 2/2/2 đều đặn như bước chân. Vần còn nối khổ trước với khổ sau: "xanh" cuối khổ 1 vần với "quanh" đầu khổ 2, "mờ" với "mơ", "nhà" với "ta", "môi" gần vần với "vui". Các khổ nối nhau như từng bậc ruộng.

- Tên "A Vừ" mở đầu khổ 1, khổ 3 và khổ 5, như người ấy xuất hiện ở từng nấc của mùa: đưa nước, thăm lúa, nhận mùa.

Luận điểm 2 (2,0 điểm). Những ấn tượng tinh tế trước cảnh và trước cây lúa.

- "Cây lúa cong mình chim liệng / Mùa vàng thơm tận trời xanh": bông lúa trĩu hạt cong xuống, dáng như cánh chim đang liệng; hương lúa "thơm tận trời xanh", màu vàng chạm màu xanh. Một câu thơ gộp cả màu sắc, hương thơm và độ cao.

- Khổ 2 là một bức tranh: "Mây trắng về lượn vòng quanh / Nõn nà mỡ màng dải lụa". Những thửa ruộng thành "dải lụa" mềm. Dòng "Gái bản đung đưa tay múa" có thể đọc là tả những cô gái trong bản, cũng có thể đọc như một so sánh ngầm: lúa đung đưa như tay múa. Cả hai cách đều cho thấy cảnh do con người làm ra mà đẹp tự nhiên như trời đất.

- Khổ 3, cây lúa được đối xử như một người thân: A Vừ dậy "tinh mơ", "Thoăn thoắt leo thang thăm lúa"; rồi một tiếng "Ầy dà" bật ra, lời của chính người nông dân, nhẩm tính "chừng tuần trăng nữa / Lúa mới xuống thang về nhà". Lúa được nhân hóa, đi xuống bậc thang như người đi làm về. Niềm háo hức chờ mùa được diễn tả bằng một cách nói vừa ngộ nghĩnh vừa thương.

Luận điểm 3 (1,5 điểm). Từ niềm vui riêng đến niềm vui chung, và một quan hệ biết ơn giữa người với đất.

- Khổ 4: "Được mùa đến tết bản ta / Ấm no tưng bừng mở hội". Chữ "bản ta" cho thấy chủ thể trữ tình, vốn đứng ngoài quan sát, nay nói như người trong bản: niềm vui của một nhà thành niềm vui của cả cộng đồng.

- Khổ 5 quay về A Vừ: "khấp khởi bụng vui", "Bõ công be bờ đắp đất". Từ láy "khấp khởi" diễn tả đúng một niềm vui kín, chưa nói ra mà đã đầy.

- Dòng cuối "Bậc thang ruộng trả ơn người." là kết hợp lạ nhất: không phải người cảm ơn đất mà đất "trả ơn" người. Người đã "be bờ đắp đất", "cật lực" cùng "Vợ chồng con trâu"; đất đáp lại bằng mùa vàng. Bài thơ khép bằng một quan hệ có đi có lại giữa con người và thiên nhiên. Đây là "xúc động tinh tế" của người lao động trước thế giới: không phải chinh phục, mà là chăm và được đáp.

Đánh giá chung: cảm xúc của "Ruộng bậc thang" là niềm vui chân chất, không dữ dội. Nó đến với người đọc qua cách tổ chức ngôn từ: một hình ảnh đi suốt, một nhịp đều như bước chân, những kết hợp chữ lạ và một dòng kết đảo chiều quen thuộc (đất trả ơn người).

4. Bàn luận, mở rộng (1,5 điểm)

- Nhận định có chữ "hoặc"; bài thơ này nghiêng về "ấn tượng, xúc động tinh tế". Nhận ra điều đó là đọc đúng nhận định, không ép bài thơ phải "mãnh liệt".

- Đánh giá chừng mực: khổ 4 dùng nhiều chữ quen ("Ấm no tưng bừng mở hội", "thâu đêm tới sáng") nên kém sắc hơn các khổ khác; sức nặng của bài nằm ở khổ 1, 3, 5, nơi có hình ảnh bậc thang và những kết hợp chữ lạ.

- Liên hệ (có ngữ liệu): bài viết tham khảo về "Mùa xuân xanh" trong sách giáo khoa nhận xét: "Thay vì nép mình lại sau thiên nhiên như trong thơ ca trung đại, con người giờ đã hiện diện ở tiền cảnh." (Ngữ văn 10, tập một, tr.64). Trong "Ruộng bậc thang", con người cũng ở tiền cảnh: cảnh đẹp không có sẵn, nó do bàn tay A Vừ và "con trâu cật lực" làm nên.

- Bài học: với người đọc, tìm cảm xúc của bài thơ trong cách chữ được tổ chức; với người viết, một hình ảnh trung tâm được giữ đến cùng có thể làm nên cả bài thơ.

Câu 2. Hướng dẫn chấm

Mục	Nội dung	Điểm
a	Cấu trúc bài nghị luận	0,5
b	Xác định đúng vấn đề: hình thức ngôn từ và sức diễn tả cảm xúc của thơ, qua "Ruộng bậc thang"	0,5
c1	Giải thích: hình thức ngôn từ; tình cảm mãnh liệt hoặc ấn tượng, xúc động tinh tế; trước thế giới	1,0
c2	Cơ sở lí luận: dung lượng nhỏ, trực tiếp cảm xúc; nhịp điệu gợi sự vận động của sự sống; kết hợp ngôn từ độc đáo	1,5
c3	Phân tích: hình ảnh bậc thang, nhịp, vần (1,5); ấn tượng tinh tế trước cảnh và cây lúa (2,0); niềm vui chung và quan hệ biết ơn giữa người với đất (1,5)	5,0
c4	Bàn luận: chữ "hoặc"; đánh giá chừng mực; liên hệ có ngữ liệu; bài học	1,5
d	Chính tả, ngữ pháp	0,5
e	Sáng tạo	1,5
	Tổng	**12,0**

Chấm theo mức ở mục c3:

- 4,25 đến 5,0 điểm: thấy hình ảnh bậc thang xuyên suốt; phân tích ít nhất bốn chỗ ngôn từ ("khập khà khập khiễng", "thơm tận trời xanh", "dải lụa", "leo thang thăm lúa", "xuống thang về nhà", "khấp khởi", "trả ơn người"), mỗi chỗ đều nối hình thức với cảm xúc; thấy được nhịp thơ hoặc vần nối khổ.

- 3,0 đến 4,0 điểm: phân tích đúng hình ảnh, cảm xúc nhưng chưa thấy hình ảnh trung tâm, hoặc chưa nối với "hình thức ngôn từ".

- 1,5 đến 2,75 điểm: diễn giải từng khổ theo nội dung (cảnh đẹp, người lao động chăm chỉ, được mùa vui), ít phân tích ngôn từ.

- Dưới 1,5 điểm: viết thành bài giới thiệu ruộng bậc thang hoặc bài ca ngợi người lao động chung chung.

Mô tả các mức toàn bài:

- Từ 10,5 đến 12,0 điểm: hiểu đúng và sâu nhận định (kể cả chữ "hoặc"), phân tích ngôn từ tinh tế, có phát hiện riêng, văn có cảm xúc mà không đại ngôn.

- Từ 8,0 đến 10,25 điểm: hiểu đúng, đủ các phần, phân tích khá nhưng chưa đều tay.

- Từ 5,5 đến 7,75 điểm: hiểu nhận định ở mức cơ bản, phân tích thiên về diễn xuôi.

- Từ 3,0 đến 5,25 điểm: hiểu sai nhận định (cố chứng minh bài thơ "mãnh liệt"), phân tích lan man.

- Dưới 3,0 điểm: lạc đề hoặc quá sơ sài.

Gợi ý điểm sáng tạo: nhận ra chiều lên, xuống của nước, người, lúa theo bậc thang; nhận ra vần nối khổ; nhận ra chữ "bản ta"; thấy dòng kết đảo chiều quan hệ người với đất; nối tự nhiên với ý con người ở tiền cảnh.

Câu 2. Bài viết tham khảo

Có những bài thơ về đồng quê được viết bằng nỗi nhớ, và có những bài được viết bằng niềm vui của người vừa được mùa. "Ruộng bậc thang" của Ninh Đức Hậu (Báo Văn nghệ số 9/2026) thuộc loại thứ hai. Hai mươi dòng sáu chữ, một người nông dân tên A Vừ, một sườn đồi lúa chín; đọc xong, ta như vừa leo hết một con dốc và đứng nhìn xuống cả mùa vàng. Sách Ngữ văn 10 viết về khả năng ấy của thơ: "Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới."

Nhận định đặt sức diễn tả cảm xúc của thơ vào chính cách tổ chức ngôn từ. Hai chữ "như thế" chỉ về câu đứng trước trong sách: thơ là "hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt", làm nổi bật "mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa". Chữ trong thơ được chọn, được xếp, được gieo vần, ngắt nhịp, nên nó chở được cả cái dữ dội lẫn cái mảnh mai. Chữ "hoặc" trong nhận định cũng đáng chú ý: thơ có thể diễn tả tình cảm mãnh liệt, hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế. "Ruộng bậc thang" thuộc về vế sau. Niềm vui trong bài không dữ dội; nó chân chất, khấp khởi, như niềm vui của người làm ruộng.

Hình thức của bài thơ mang dáng dấp của chính cánh ruộng bậc thang. Hình ảnh bậc thang mở ra ở dòng thứ hai, "Bậc thang khập khà khập khiễng", và khép lại ở dòng cuối, "Bậc thang ruộng trả ơn người." Ở giữa, mọi chuyển động đều đi theo những bậc ấy: A Vừ "đưa nước lên cao", A Vừ "leo thang thăm lúa", rồi lúa "xuống thang về nhà". Từ láy tư "khập khà khập khiễng" làm chính câu thơ cũng gập ghềnh, chỗ cao chỗ thấp, cho ta nghe cái nhọc của việc làm ruộng trên dốc. Nhịp thơ chẵn, phần lớn ngắt 2/2/2: "Thoăn thoắt / leo thang / thăm lúa", "Vợ chồng / con trâu / cật lực", đều như những bước chân leo đồi. Vần còn nối khổ này với khổ sau: "xanh" vần với "quanh", "mờ" vần với "mơ", "nhà" vần với "ta". Các khổ thơ nối nhau như những bậc ruộng nối nhau. Tên A Vừ trở lại ở đầu khổ một, khổ ba, khổ năm, như người ấy có mặt ở từng nấc của mùa.

Trên cái nền ấy, bài thơ ghi lại những ấn tượng tinh tế của người đứng trước cây lúa và trước cảnh. "Cây lúa cong mình chim liệng / Mùa vàng thơm tận

trời xanh.” Bông lúa trĩu hạt cong xuống, dáng như cánh chim đang liệng; hương lúa bay “tận trời xanh”, màu vàng chạm vào màu xanh. Một câu thơ sáu chữ gộp cả màu sắc, hương thơm và độ cao. Khổ thứ hai là một bức tranh: mây “lượn vòng quanh”, những thửa ruộng “Nõn nà mỡ màng dải lụa”, và “Gái bản đung đưa tay múa” giữa “khói sương mờ”. Dòng thơ về gái bản có thể là cảnh thật, cũng có thể là một so sánh ngầm: những dải lúa đung đưa như tay múa. Cách nào thì cảnh ruộng do người làm ra cũng đẹp tự nhiên như trời đất. Tinh tế nhất là khổ ba. A Vừ dậy “tinh mơ”, “Thoăn thoắt leo thang thăm lúa”: chữ “thăm” biến cây lúa thành một người thân cần ghé hỏi han. Rồi một tiếng “Ầy dà” bật ra, lời của chính người nông dân, nhẩm tính “chừng tuần trăng nữa / Lúa mới xuống thang về nhà”. Lúa được nhân hóa, đi xuống bậc thang như người đi làm đồng trở về. Niềm háo hức chờ mùa không cần một chữ “vui” nào; nó nằm trong cách nói vừa ngộ nghĩnh vừa thương ấy.

Niềm vui ấy lan ra cả bản, rồi kết lại ở một quan hệ biết ơn giữa người với đất. “Được mùa đến tết bản ta”: chữ “bản ta” cho thấy người nói trong bài thơ, từ chỗ đứng ngoài nhìn A Vừ, nay nói như một người trong bản. Niềm vui của một nhà đã thành niềm vui chung của “khèn tình thâu đêm”. Khổ cuối trở về với A Vừ, “khấp khởi bụng vui”. Từ láy “khấp khởi” tả đúng một niềm vui còn kín, chưa nói ra mà đã đầy. Người ấy biết vì sao mình vui: “Bõ công be bờ đắp đất / Vợ chồng con trâu cật lực”. Và dòng cuối đảo ngược điều ta quen nghĩ: “Bậc thang ruộng trả ơn người.” Không phải người cảm ơn đất, mà đất “trả ơn” người. Người đã chăm đất bằng mồ hôi; đất đáp lại bằng mùa vàng. Bài thơ khép bằng một quan hệ có đi có lại giữa con người và thiên nhiên, một “xúc động tinh tế” của người lao động trước thế giới: không phải chinh phục, mà là chăm sóc và được đáp lại.

Sách giáo khoa, khi bàn về “Mùa xuân xanh”, nhận xét rằng con người trong thơ hiện đại không còn “nép mình lại sau thiên nhiên” mà “đã hiện diện ở tiền cảnh”. Trong “Ruộng bậc thang”, A Vừ đứng ở tiền cảnh, và cảnh đẹp phía sau là cảnh do chính tay anh làm nên. Có lẽ vì thế mà niềm vui của bài thơ, dù giản dị, vẫn để lại một dư vị lâu: ta tin rằng đất cũng biết nhớ ơn những người chăm nó.

Trích Phụ lục

Phụ lục 3. Những cặp khái niệm dễ nhầm

Bảng dưới đây gom những cặp khái niệm đã tách ở các chương. Mỗi cặp có một câu phân biệt ngắn, một ví dụ lấy từ văn bản trong SGK Ngữ văn 10 kèm trang, và chỗ các em mở lại để đọc kĩ. Cách học: che cột "Phân biệt", tự nói lại bằng lời của mình, rồi mới mở ra xem.

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Đề tài và chủ đề	Đề tài là phạm vi đời sống được viết tới; chủ đề là vấn đề trung tâm nhà văn đặt ra. SGV định nghĩa chủ đề là "vấn đề quan trọng, thiết yếu của đời sống được nhà văn nêu lên, đặt ra trong tác phẩm" (SGV tập một, tr.50); SGK, SGV Bài 1 không định nghĩa riêng "đề tài"	"Chữ người tử tù" (tập một, tr.24 đến 26): đề tài là những con người tài hoa của một thời đã qua, thú chơi chữ; chủ đề là cái đẹp, cái thiện có thể đứng vững và lên ngôi giữa nơi xấu xa, tàn ác	Chương 2; Bài tập Cấp 1, Bài 2
Chủ đề và tư tưởng	Chủ đề là vấn đề được đặt ra; tư tưởng là cách nhà văn nhìn vấn đề ấy, đứng về phía nào	"Chữ người tử tù": tư tưởng là trân trọng cái đẹp gắn với thiên lương và khí phách, tin vào sức mạnh cải hoá của cái đẹp	Chương 2

Cặp khái niệm	**Phân biệt**	**Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10**	**Xem lại**
Thông điệp và bài học	Thông điệp thuộc về nhà văn: điều tác phẩm gửi đi, tìm ra từ văn bản. Bài học thuộc về người đọc: điều em rút ra cho mình	"Vậy kẻ sĩ, không nên kiêng sợ sự cứng cỏi." ("Tản Viên từ Phán sự lục", tập một, tr.19) là thông điệp nói thẳng qua lời bình; "thấy bạn bị bắt nạt, không nên đứng ngoài im lặng" là bài học của người đọc	Chương 2; Chương 6 (Xuý Vân); Bài tập Cấp 1, Bài 2
Sự việc và sự kiện	Sự kiện là sự việc làm đổi chiều câu chuyện (SGK tập một, tr.9). Hỏi: sau việc này, cái gì không còn như trước?	Thầy thơ lại đem rượu vào buồng giam suốt nửa tháng là sự việc; quản ngục nhận công văn giải Huấn Cao vào kinh ("Chữ người tử tù", tr.25) là sự kiện	Chương 2; Bài tập Cấp 1, Bài 2

Cặp khái niệm	**Phân biệt**	**Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10**	**Xem lại**
Câu chuyện và truyện kể	Câu chuyện là những gì đã xảy ra; truyện kể là câu chuyện đã được người kể sắp thành mạch kể, cùng hệ thống chi tiết và lời văn (SGK tập một, tr.9; SGV tập một, tr.37, 38). Cốt truyện là phần người đọc rút gọn, xếp lại theo nhân quả	Theo thời gian câu chuyện, quản ngục ao ước có chữ Huấn Cao từ lâu; theo trình tự kể, người đọc chỉ biết sở nguyện ấy ở tr.25	Chương 2
Tác giả và người kể chuyện	Tác giả là người thật viết ra tác phẩm; người kể chuyện là "vai" do tác giả tạo ra để kể	"Tôi" trong "Một chuyện đùa nho nhỏ" (tập hai, tr.53 đến 57) không phải Sê-khốp; viết "Sê-khốp đã đùa cợt Na-đi-a" là sai	Chương 8; Bài chẩn đoán, Câu 1
Ngôi kể và điểm nhìn	Ngôi kể trả lời "ai kể, người kể đứng trong hay ngoài câu chuyện"; điểm nhìn trả lời "nhìn từ đâu, qua mắt ai"	"Dưới bóng hoàng lan": người kể ngôi thứ ba, nhưng nhiều đoạn người nhìn là Thanh (SGV tập hai, tr.50)	Chương 8; Đề 8.1

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Toàn tri và hạn tri	Toàn tri là biết hết, hạn tri là biết có giới hạn (SGK tập hai, tr.37, 38). Người kể ngôi thứ ba có khả năng toàn tri, dùng hay không tuỳ từng tác phẩm	"chắc là con chim mái" ("Con khướu sổ lồng", tập hai, tr.72) lộ giới hạn của người kể hạn tri; người kể "Người cầm quyền khôi phục uy quyền" biết Gia-ve nghĩ gì, nhưng lúc Phăng-tin mất lại chỉ thuật lời bà xơ (tr.42)	Chương 8
Lời người kể và lời nhân vật	Lời người kể là lời "kể, tả, bình luận" của người kể; lời nhân vật gắn với ý thức của nhân vật (SGK tập hai, tr.38). Có câu hình thức là lời người kể mà giọng là giọng nhân vật	"Mà bà làm bếp có một mình thôi ư?" ("Dưới bóng hoàng lan", tập hai, tr.48) là Thanh tự hỏi, chen vào lời kể không báo trước	Chương 8

Cặp khái niệm	**Phân biệt**	**Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10**	**Xem lại**
Hình ảnh thơ và biện pháp tu từ	Hình ảnh là sự vật, hiện tượng được tái tạo bằng ngôn từ, gợi cảm giác và ý nghĩa tinh thần (SGK tập một, tr.44); biện pháp tu từ là một cách tổ chức lời (so sánh, điệp, đối...). Một hình ảnh có thể không dùng biện pháp tu từ nào	"Trên cành khô / cánh quạ đậu / chiều thu" (Ba-sô, tập một, tr.45) là ba hình ảnh, không có phép tu từ; "oang oang như sấm gầm sét dậy" ("Đăm Săn", tr.105) là phép so sánh	Chương 3; Chương 5
Vần và nhịp	Vần là "sự cộng hưởng, hoà âm" giữa các âm tiết; nhịp điệu là "những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định" (SGK tập một, tr.44). Vần nối các câu, nhịp tạo bước đi	"Thu hứng" (phiên âm, tr.47) gieo năm vần "âm"; "Mùa xuân xanh" (tr.62) có câu vắt dòng "Lúa ở / Đồng nàng", nhịp nương theo cảm xúc	Chương 3; Đề 3.2

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Nhân vật trữ tình và tác giả	Nhân vật trữ tình có liên hệ mật thiết với tác giả "song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả" (SGK tập một, tr.44)	Viết "Ngân Hoa chạy về cánh đồng" là sai; người chạy là "em", nhân vật trữ tình của "Cánh đồng" (tr.71). Tương tự, không viết "Nguyễn Bính đợi người yêu"	Chương 3
Nhân vật trữ tình và nhân vật trong thơ	Người đang nhìn và rung động là nhân vật trữ tình; người được nhìn là nhân vật trong thơ, "chỉ là đối tượng khơi dậy cảm xúc" (SGV tập một, tr.59)	"Mùa xuân chín" (tr.50): "khách xa" là nhân vật trữ tình; người chị "gánh thóc" là nhân vật trong thơ	Chương 3; Đề TH4
Luận đề và luận điểm	Luận đề là điều cả bài muốn người đọc tin; luận điểm là từng ý lớn chống đỡ cho luận đề (SGK tập một, tr.73)	"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" (tr.74) là luận đề; các ý trả lời vì sao hiền tài là nguyên khí, triều đình đã làm gì, hiền tài có trách nhiệm gì là luận điểm (SGV tập một, tr.96)	Chương 4; Đề 4.1

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Lí lẽ và bằng chứng	Lí lẽ trả lời "vì sao"; bằng chứng là sự thật đưa ra cho thấy. Hai thứ gọi chung là luận cứ (SGK tập một, tr.73)	"nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh" là lí lẽ; việc nêu tên ở tháp Nhạn, các danh hiệu "khoa danh", "tước trật" là bằng chứng (tr.74, 75)	Chương 4
Mạch lạc và liên kết	Mạch lạc là "sự thống nhất ở bề sâu"; liên kết là sự thống nhất nhận ra được "trên bề mặt ngôn từ" (SGV tập một, tr.92)	Một đoạn văn lặp từ đều đặn (có liên kết) mà các ý vẫn rời nhau (thiếu mạch lạc)	Chương 4; Bài tập Cấp 1, Bài 4

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Thần thoại và sử thi	Thần thoại: nhân vật thần "cắt nghĩa, lí giải các hiện tượng tự nhiên", thời gian phiếm chỉ, không gian vũ trụ nhiều cõi (SGK tập một, tr.10). Sử thi: "thể loại tự sự dài, dung lượng đồ sộ, ra đời vào thời cổ đại", nhân vật là người anh hùng đại diện cho cộng đồng, thời gian là "quá khứ thiêng liêng" (tr.97, 98)	Thần Trụ Trời phá cột đá, đá văng ra thành núi, thành đảo (tr.11); Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời để không tù trưởng nào "sánh với chàng" (tr.105)	Chương 2; Chương 5; Chương 11
Chèo và tuồng	Chèo là "loại hình kịch hát dân gian" (tr.125), gắn đồng bằng Bắc Bộ, sân đình; tuồng là "loại hình kịch hát cổ truyền của dân tộc" (tr.126), phát triển mạnh dưới triều Nguyễn ở Nam Trung Bộ, có tuồng cung đình và tuồng dân gian	"Xuý Vân giả dại" trích chèo "Kim Nham" (tập một, tr.127); "Huyện đường" trích tuồng đồ (tuồng hài) "Nghêu, Sò, Ốc, Hến" (tr.132, 136)	Chương 6

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Nhân vật bị cười và vai hề	Vai hề là vai gây cười trong chèo (tr.126); nhân vật bị cười là kẻ tự lộ cái xấu qua lời mình	Tri huyện trong "Huyện đường" là kẻ bị cười, không phải "vai hề"; đoạn trích không ghi nhân vật nào là hề	Chương 6
Nguyên tác và bản dịch	Chữ, vần, nhịp của bản dịch thơ là của người dịch. Với thơ chữ Hán, phân tích theo phiên âm, dịch nghĩa; dẫn bản dịch thơ thì nói rõ	Chữ "lác đác" ở câu đầu bản dịch thơ "Thu hứng" là chữ người dịch thêm; bản dịch thơ gieo vần "a" (tr.48), nguyên tác gieo vần "âm". Bản dịch thơ "Dục Thuý sơn" đổi "trâm ngọc xanh" thành "trâm ngọc", "mái tóc xanh" thành "tóc huyền" (SGV tập hai, tr.28)	Chương 3; Chương 7; Đề 3.1

Cặp khái niệm	Phân biệt	Ví dụ trong SGK Ngữ văn 10	Xem lại
Liệt kê thông thường và liệt kê tu từ	Liệt kê để cung cấp thông tin đầy đủ; khi còn thể hiện "cảm xúc, thái độ, cái nhìn của người viết" thì có "đầy đủ tính chất của một biện pháp tu từ" (SGK tập hai, tr.60)	Văn bản ozone liệt kê nguyên nhân thành công: người tiêu dùng, giới chính trị, đầu tư công nghệ (tập hai, tr.87)	Chương 9
Cơ sở lí luận và phân tích, chứng minh	Phần cơ sở trả lời: vì sao nhận định đúng? Phần chứng minh trả lời: nhận định đúng ở đâu trong văn bản?	Đề làm mẫu ở Chương 11: lí do lấy từ đặc điểm thể loại thần thoại (tập một, tr.10); chứng cứ lấy từ chi tiết trong "Thần Sét", "Thần Gió" (tr.12, 13)	Chương 11

Ghi nhớ: gặp một khái niệm, hãy hỏi nó thuộc về ai: nhà văn hay người đọc, văn bản hay đời sống, nguyên tác hay người dịch. Phần lớn các cặp trong bảng tách ra được nhờ một câu hỏi ấy.

Bộ sách đầy đủ

Bản đọc thử gồm phần giới thiệu và một số trang trích. Bộ sách đầy đủ gồm hai tập, tổng cộng 648 trang khổ A4: Tập 1 có tám chương với 28 đề thực hành trọn vẹn; Tập 2 có bốn chương kĩ năng, tám bài luyện tay Cấp 1, bốn đề tổng hợp thang 20 và sáu phụ lục.

Thầy cô và các em cần trọn bộ hai tập, xin liên hệ:

- Trang Kết Nối Tri Thức | Ngữ Văn: facebook.com/Nguvantrunghoc

- Zalo: 0328 961 617